TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2021/DS - PT
Ngày: 20-12-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Ông Lê Minh Tuấn

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 221/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đặng Thanh T, sinh năm 1977;

Địa chỉ*:* Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 21-8-2019).

- *Bị đơn:* Ông Trần Duyên H, sinh năm 1954;

Địa chỉ*:* Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ngô Tấn T2 - Văn phòng Luật sư Minh T, Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lý Thị Hồng T3, sinh năm 1978;

Địa chỉ*:* Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1956;
3. Ông Trần Trung H1, sinh năm 1984;
4. Bà Trần Thị Ngọc N, sinh năm 1985;
5. Ông Trần Tiến Đ, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Duyên H – Bị đơn.

(Ông T1, ông H, ông T2 và ông Đ có mặt; bà T3, bà C, ông H1 và bà N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28-4-2014 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đặng Thanh T do ông Đặng Văn T1 đại diện trình bày:

Năm 2008, ông Đặng Thanh T nhận chuyển nhượng thửa đất số 301, loại đất lúa, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.333m^2 tọa lạc tại ấp Tây, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc của ông Trần Duyên H và đã được Ủy ban nhân dân huyện Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 782313 ngày 23-6-2008. Trước khi lập hợp đồng chuyển nhượng, hai bên có lập giấy tay cam kết mua bán thửa đất 301, diện tích 2.333m^2, giá chuyển nhượng 40.000.000đồng/1công, loại công nhỏ 625m^2, mua hết diện tích 2.333m^2 là 149.312.000 đồng. Việc chuyển nhượng đã thực hiện xong, ông H đã cắm mốc giao đất cho ông T, ông T đã tiến hành san nền có trồng 03 cây dừa xiêm. Liền kề với thửa đất 301 của ông T là đầm nuôi tôm của ông Trần Duyên H thửa đất 298, ranh giới hai bên là bờ đầm tôm của ông H. Trong quá trình sử dụng, do ông T không có mặt thường xuyên tại phần đất tranh chấp, nên ông H ban bờ đầm, lấn vào đất của ông T, 03 cây dừa bị đốn, hiện đã không còn, trụ xi măng thì bị nhổ, dời đi và cắm lại không đúng vị trí. Năm 2015, ông T có khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, yêu cầu ông H trả đất. Trong quá trình giải quyết, Tòa án có đo đất tranh chấp theo trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Cần Giuộc lập ngày 13-5-2015, tính diện tích tranh chấp 54m^2 nhưng diện tích thực tế 142m^2 nên Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử căn cứ vào trích đo tuyên bản án không chính xác và không thi hành án được. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy án giao về Tòa án huyện Cần Giuộc xét xử lại. Do đó, nay ông T yêu cầu ông H trả lại đất tranh chấp vị trí theo trích đo bản đồ địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cần Giuộc ngày 13-5-2015 và căn cứ theo công văn số 275/VPĐKQSDĐ ngày 13-4-2016, đính chính diện tích đất tranh chấp là 142m^2.

Bị đơn ông Trần Duyên H trình bày:

Năm 2008, ông chuyển nhượng trọn thửa đất 301 cho ông T. Khi lập thủ tục chuyển nhượng không có đo đạc thực tế mà căn cứ trích lục bản đồ địa chính. Ông H đã giao đất cho ông T đã cắm mốc xong, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, cột mốc vẫn còn, ông chỉ chuyển

nhượng cho ông T đến cọc trụ bê tông mà hiện nay đã cắm. Do vậy phần tranh chấp theo trích đo bản đồ địa chính ngày 13-5-2015 còn là đất của ông quản lý sử dụng nên không đồng ý trả đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Tiến Đ thống nhất với ý kiến ông H. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, nhưng các đương sự vẫn vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 96/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc quyết định:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 164, 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Thanh T đối với ông Trần Duyên H.

Buộc ông Trần Duyên H giao trả lại cho ông Đặng Thanh T diện tích đất là 142m^2, thuộc một phần thửa đất số 301, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An do ông Đặng Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí đất theo trích đo bản đồ địa chính ngày 13-5-2015 và Công văn đính chính số 275/VPĐKQSDĐ ngày 13-4-2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Cần Giuộc.

Ông Đặng Thanh T được sử dụng 04 cây tràm trên phần đất tranh chấp và hoàn lại giá trị cho ông Trần Duyên H là 80.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01-11-2019, bị đơn ông Trần Duyên H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông H trả lại đất có diện tích 98,3m^2 và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Năm 2008, ông H chuyển nhượng cho ông T nguyên thửa đất số 301, không có đo đạc, ông H đứng tên hộ gia đình. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh nhưng không có vợ ông H ký tên trong hợp đồng. Ông T được cấp giấy năm 2008 nhưng đến năm 2014 mới khởi kiện ông H. Đơn khởi kiện của ông T yêu cầu ông H trả 300m^2 đất nhưng khi xét xử lần một thì diện tích tranh chấp là 54m^2, sau đó là 142m^2, nay đo đạc lại là 98,3m^2 chưa được làm rõ vì sao có sự khác nhau này.

Tranh chấp giữa ông T và ông H chưa được hòa giải tại địa phương. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Năm 2003, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 298, diện tích 2.791m^2; thửa 301, diện tích 2.333m^2, tờ bản đồ số 1, thửa 301 của ông H được cấp không có đo đạc. Ngày 22-4-2008, ông H chuyển nhượng cho ông T trọn thửa 301 và không có đo đạc thực tế. Khi tiến hành đo đạc thì thửa 301 của ông T và thửa 298 của ông H đều thiếu diện tích so với giấy chứng nhận được cấp. Ông H cho rằng chuyển nhượng đất là chuyển nhượng trọn thửa và cắm mốc thực tế như hiện nay. Ông T cho rằng chuyển nhượng có cắm cọc mốc nhưng ông H nhổ cọc lấn đất và cọc hiện tại không đúng thực tế. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện trạng phần đất tranh chấp không có gì thay đổi so với trước đây, có 03 cấy cọc mới cắm cùng hàng với cây cọc cũ do ông H chỉ ranh. Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 02-02-2021 thì phần đất tranh chấp 98,3m^2 thuộc thửa 298 của ông H. Như vậy, ông T yêu cầu ông H trả 98,3m^2 là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị H T3, bà Nguyễn Thị C, ông Trần Trung H1 và bà Trần Thị Ngọc N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ngày 15-4-2003 ông Trần Duyên H được Ủy ban nhân dân Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa 298, diện tích 2.791m^2, đất lúa và thửa 301, diện tích 2.333m^2, đất lúa, cùng tờ bản đồ số 01, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc. Tại Văn bản số 61/TN&MT ngày 13-4-2015 xác nhận ông Trần Duyên H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 298 ghi hộ Ông (Bà) là thực hiện theo mẫu giấy Trung ương.

[3] Ngày 22-4-2008, ông Trần Duyên H lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 301, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.333m^2, đất lúa cho ông Đặng Thanh T giá 40.000.000 đồng, được Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh chứng thực ngày 22-4-2008. Việc chuyển nhượng đất đã hoàn thành và đăng bộ sang tên cho ông T. Ngày 23-6-2008, ông T được Ủy ban nhân dân Cần Giuộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 301, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.333m^2, đất lúa. Nay ông T và ông H tranh chấp ranh đất giữa thửa 301 và thửa 298 tại vị trí B, với diện tích tranh chấp là 98,3m^2 theo yêu cầu đo đạc lại của

ông H và ông T tại Mảnh trích đo địa chính số 97-2021 ngày 01-02-2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 02-02-2021. Theo Mảnh trích đo này, ông T yêu cầu ông H trả lại 98,3m^2 đất.

[4] Ông T và ông H trình bày thống nhất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22-4-2008 chỉ căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính, đến khi giao đất cũng không có đo đạc nhưng có cắm mốc. Ông T trình bày mốc giới ranh đất hiện nay không còn, do ông H nhổ cọc lấn đất, cọc mốc hiện tại không phải là mốc xác định ranh giới. Còn ông H trình bày, việc chuyển nhượng cho ông T là chuyển trọn thửa đất và giao mốc theo thực tế như hiện nay là các cột mốc đã cắm. Thấy rằng:

[5] Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với ông T là chuyển nhượng trọn thửa 301, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dựa trên trích đo bản đồ địa chính, không có đo đạc thực tế. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông T đã tiến hành san lấp nền nên không thể xác định được bờ ranh cũ giữa hai thửa 298 và thửa 301.

[6] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16-9-2019 và ngày 08-6-2020 thể hiện ông H xác định ranh có 03 cây cọc mới cắm cùng hàng với cây cọc cũ do ông H cắm, phần đất tranh chấp hiện nay là đất trống; ông T xác định ranh tại điểm giao nhau giữa cạnh phía Nam và cạnh phía Tây của vị trí B có 01 trụ bê tông đã cũ, bị gãy phần trên, còn phần gốc nằm dưới mặt đất; phần đất tranh chấp (đầu phía ngoài) có ống cống do ông H đặt. Ông T và ông H đều không thừa nhận ranh giới do các bên xác định theo các trụ bê tông nêu trên.

[7] Tại quyết định giám đốc thẩm số 111/2019/DS-GĐT ngày 08-5-2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận định: Ngày 22-4-2008, ông H chuyển nhượng cho ông T diện tích 2.333m^2 đất, việc chuyển nhượng đất đã hoàn thành và đăng bộ sang tên ông T vào ngày 23-6-2008. Tuy nhiên, thực tế hiện nay ông T đang sử dụng 2.166m^2 là thiếu so với diện tích đất đã nhận chuyển nhượng. Trong khi đó theo Trích đo địa chính số 01 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cần Giuộc lập ngày 13-5-2015, thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 301 mà ông H đã chuyển nhượng cho ông T. Như vậy, có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T.

[8] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông H và ông T yêu cầu đo đạc lại. Theo Mảnh trích đo địa chính số 97-2021 ngày 01-02-2021, của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 02-02-2021 thì phần đất tranh chấp tại vị trí B, có diện tích 98,3m^2 thuộc một phần thửa 298 của ông H, diện tích đất tranh chấp giảm là do ông T có sự thay đổi khi xác định ranh thửa đất.

[9] Do Mảnh trích đo địa chính số 01 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Cần Giuộc lập ngày 13-5-2015 và Mảnh trích đo địa chính số

97-2021 ngày 01-02-2021, của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 02-02-2021 có sự khác nhau nên Tòa án có yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc giải thích.

[10] Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc có phúc đáp tại văn bản số 1973/CN.VPĐKĐĐ ngày 27-10-2021 như sau: Căn cứ hồ sơ địa chính thì phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 298 theo Mảnh trích đo địa chính số 97-2021 hệ tọa độ VN-2000, được Công ty trách nhiệm hữu hạn Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa lập ngày 01-02-2021 và được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc ký duyệt ngày 02-02-2021 là đúng theo hồ sơ địa chính. Trường hợp bản vẽ được duyệt ngày 13-5-2015 do hiện trạng cấy cối, cỏ um tùm chưa được phát hoang nên các bên liên quan xác định ranh giới bằng cột cây tạm dẫn tới vị trí có thay đổi vì vậy kết quả đo đạc tại thời điểm năm 2015 và năm 2021 sẽ khác nhau do các đương sự chỉ ranh khác nhau.

[11] Do đó, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp tại vị trí B, có diện tích 98,3m^2 thuộc một phần thửa 298 của ông H nên việc ông T yêu cầu ông H trả lại đất tại vị trí B, có diện tích 98,3m^2 là không có căn cứ chấp nhận; chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Thanh T về việc yêu cầu ông H trả lại phần đất tại vị trí B, có diện tích 98,3m^2.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T (do ông T1 đại diện) và ông H đều thống nhất vào năm 2010 ông T có đổ đất (san nền) trên khu B, diện tích 98,3m^2 nhưng ông T không yêu cầu ông H hoàn trả chi phí san nền nên không xem xét.

[13] Ông Trần Duyên H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 298 ghi hộ Ông (Bà) là thực hiện theo mẫu giấy Trung ương, hơn nữa, giữa ông T và ông H không có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích đất tranh chấp những lần đo đạc có khác nhau là do đương sự có thay đổi việc xác định ranh thửa đất, tranh chấp đất giữa ông T và ông H có thực hiện việc hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh ngày 16-4-2014 nhưng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H cho rằng ông H đứng tên hộ gia đình, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có vợ ông H ký tên trong hợp đồng, chưa làm rõ diện tích đất tranh chấp có khác nhau, tranh chấp giữa ông T và ông H chưa được hòa giải tại địa phương nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[14] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nghĩa vụ chậm trả tiền theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là không đúng theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[15] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông H là có căn cứ.

[16] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

Ông T phải chịu 25.942.000 đồng. Ông T đã nộp 3.242.000 đồng, ông H đã nộp 22.700.000 đồng nên ông T phải hoàn trả cho ông H 22.700.000 đồng.

Bản án có nhận định chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16-9-2019 là 500.000 đồng, ông T tự nguyện chịu nhưng không có trong phần quyết định của bản án sơ thẩm là thiếu sót.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[18] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa toàn bộ bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Duyên H;

Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 96/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc;

Căn cứ Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 164, 166, Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Thanh T về việc yêu cầu ông Trần Duyên H trả lại 98,3m^2 đất, tại vị trí B theo Mảnh trích đo địa chính số 97-2021 ngày 01-02-2021, của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đo đạc nhà đất Trung Nghĩa, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 02-02-2021.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Đặng Thanh T phải chịu 25.942.000 đồng. Ông T đã nộp 3.242.000 đồng, ông Trần Duyên H đã nộp 22.700.000 đồng nên ông T phải hoàn trả cho ông H 22.700.000 đồng *(Hai mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 600.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là theo phiếu thu số 0004606 ngày 03-11-2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc để thi hành án phí. Hoàn lại ông Đặng Thanh T 300.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Duyên H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu